

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69,327,356,838	65,675,391,621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	830,055,727	24,848,660,547
1. Tiền	111		830,055,727	1,848,660,547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36,248,285,622	321,580,622
1. Chứng khoán kinh doanh	121		585,027,622	7,923,267,622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(336,742,000)	(7,601,687,000)
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36,000,000,000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,359,058,584	25,669,640,200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23,248,702,789	21,594,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		759,439,022	420,259,267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		57,386,853,335	65,266,317,495
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58,035,936,562)	(61,610,936,562)
III. Hàng tồn kho	140	9	7,878,185,223	13,487,215,223
1. Hàng tồn kho	141		7,878,185,223	13,487,215,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,011,771,682	1,348,295,029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165,291,837	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		746,305,457	993,403,401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	100,174,388	100,174,388
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	254,717,240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183,617,342,803	186,130,794,123
I. Tài sản cố định	220		1,418,378	8,501,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,418,378	8,501,714
- Nguyên giá	222		250,958,184	1,394,925,197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249,539,806)	(1,386,423,483)
III. Bất động sản đầu tư	230		30,910,681,310	27,140,689,294
- Nguyên giá	231		33,100,000,000	28,600,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,189,318,690)	(1,459,310,706)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	130,739,366,198	129,739,366,198
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,510,805,388	3,510,805,388
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127,228,560,810	126,228,560,810
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	(26,972,363,083)	29,242,236,917
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17,150,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,184,480,000	74,784,480,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60,156,843,083)	(62,692,243,083)
III. Tài sản dài hạn khác	260		48,938,240,000	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		48,938,240,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252,944,699,641	251,806,185,744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,442,132,360	31,779,564,330
I. Nợ ngắn hạn	310		32,442,132,360	31,779,564,330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	21,780,000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,237,852,516	1,892,852,516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	61,160,931	74,507,987
4. Phải trả người lao động	314		400,307,218	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113,022,466	75,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		28,408,854,135	28,385,315,733
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,199,155,094	1,351,888,094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220,502,567,281	220,026,621,414
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	220,502,567,281	220,026,621,414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,500,000,000	373,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,500,000,000	373,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,790,387,000	2,790,387,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,546,600,829)	(3,546,600,829)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,650,130,542	3,650,130,542
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,650,130,542	3,650,130,542
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(159,541,479,974)	(160,017,425,841)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(160,017,425,841)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		475,945,867	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		252,944,699,641	251,806,185,744

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

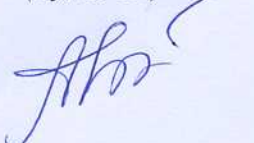
NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Lê Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

Tầng 6 Toà nhà 154 Nguyễn Thái Học, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,844,389,698		13,416,828,731	467,376,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		2,844,389,698	0	13,416,828,731	467,376,680
4. Giá vốn hàng bán	11		2,103,934,027	182,501,996	11,847,862,299	1,005,139,803
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		740,455,671	(182,501,996)	1,568,966,432	(537,763,123)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		644,824,996	324,036,901	1,745,205,586	1,326,079,441
7. Chi phí tài chính	22		12,969,378	15,660,974,067	73,305,000	16,470,791,134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,710,732,261	7,691,890,316	3,434,911,123	18,094,724,307
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(338,420,972)	(23,211,329,478)	(194,044,105)	(33,777,199,123)
11. Thu nhập khác	31		613,181,793	0	768,413,043	7,584,391,638
12. Chi phí khác	32		(34,261,950)	220,623,151	98,423,071	220,623,151
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		647,443,743	(220,623,151)	669,989,972	7,363,768,487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		309,022,771	(23,431,952,629)	475,945,867	(26,413,430,636)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		309,022,771	(23,431,952,629)	475,945,867	(26,413,430,636)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP


(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thuỳ Linh

Ngày ..20..tháng ..01..năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	475,945,867	(26,413,430,636)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	737,091,320	750,761,091
Các khoản dự phòng	03	73,295,000	21,653,039,212
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(609,090,909)	(1,364,390,386)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	677,241,278	(5,374,020,719)
Giảm các khoản phải thu	09	(1,052,789,381)	26,818,875,362
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4,909,030,000	(498,953,499)
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	857,801,115	(1,388,642,022)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(142,605,741)	195,757,009
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	79,712,460
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(152,733,000)	-
Chuyển tiền bán cổ phần về Tập đoàn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,095,944,271	19,832,728,591
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,000,000,000)	(2,073,642,273)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	609,090,909	38,310,945
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	7,276,360,000	985,613,852
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1,326,079,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29,114,549,091)	276,361,965
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4,536,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4,536,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(24,018,604,820)	20,104,554,306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,848,660,547	4,744,106,241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	830,055,727	24,848,660,547

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

kg
Lê Thị Hương

Alm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0102306389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 15/07/2014. Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PV2.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kinh doanh và đầu tư bất động sản, dịch vụ đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- + Dịch vụ kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- + Dịch vụ và đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Đơn vị áp dụng và tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và

trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21- Trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ thấp hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dự trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

5. Chi phí XD/CB dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn liên doanh theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Được thực hiện theo các nguyên tắc, phương pháp kế toán tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. TIỀN	Cuối năm		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Tiền mặt	174,006,530		52,887,454			
Tiền gửi ngân hàng	656,049,197		1,795,773,093			
Tiền đang chuyển						
			Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH						
a. Chứng khoán kinh doanh	585,027,000	248,285,000	336,742,000	585,027,000	321,580,000	263,447,000
- Tổng giá trị cổ phiếu	585,027,000	248,285,000	336,742,000	585,027,000	321,580,000	263,447,000
+ Cổ phiếu ICG	385,032,000	143,960,000	241,072,000	385,032,000	226,432,000	158,600,000
+ Cổ phiếu SHB	199,995,000	104,325,000	95,670,000	199,995,000	95,148,000	104,847,000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Tiền gửi có kỳ hạn		36,000,000,000	36,000,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000	
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
- Công ty Fotika Trung Yên	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	-
- HTX CN Đoàn Kết	13,678,080,000	5,638,568,777	8,039,511,223	13,678,080,000	5,638,568,777	8,039,511,223
- Công ty cổ phần đầu tư, thương mại dịch vụ - Vinacomin	4,506,400,000	1,327,308,140	3,179,091,860	4,506,400,000	1,327,308,140	3,179,091,860
	31/12/2015	31/12/2014				
	VNĐ	VNĐ				
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG						
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81,394,995,146	87,280,576,762				
+ Công ty TNHH Hoàn Mỹ Gia	50,126,219,796	53,926,219,796				
+ Công ty cổ phần điện tử Viễn Thông Việt	21,594,000,000	21,594,000,000				
	9,674,775,350	11,760,356,966				
4. NỢ XẤU		Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Tổng giá trị các khoản phải thu						
+ Công ty TNHH Hoàn Mỹ Gia	50,126,219,796	18,078,579,203	53,926,219,796	21,878,579,203		
+ Công ty cổ phần điện tử Viễn Thông Việt	21,594,000,000	50,000,000	21,594,000,000	50,000,000		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
5. HÀNG TỒN KHO						
- Hàng hoá	7,878,185,223		13,487,215,223			
6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	3,510,805,388	3,510,805,388	3,510,805,388	3,510,805,388		

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá		250.958.184	1.143.967.013			1.394.925.197
Số dư đầu năm		250.958.184	1.143.967.013			1.394.925.197
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Tặng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	((...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán			1.143.967.013			1.143.967.013
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		250.958.184	0			250.958.184
Giá trị hao mòn lũy kế			1.143.967.013			
Số dư đầu năm		242.456.470	1.143.967.013			1.386.423.483
- Khấu hao trong năm	(...)	7.083.336		(...)	(...)	7.083.336
- Tặng khác	(...)	(...)		(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)		(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán			1.143.967.013			
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		249.539.806	0			249.539.806
Giá trị còn lại		1.418.378	0			1.418.378
- Tại ngày đầu năm		8.501.714	0			8.501.714
- Tại ngày cuối năm		1.418.378				1.418.378

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					95.400.000	95.400.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					95.400.000	95.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					95.400.000	95.400.000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					95.400.000	95.400.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	28.600.000.000	4.500.000.000		33.100.000.000
- Quyền sử dụng đất	28.600.000.000	4.500.000.000		33.100.000.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.459.310.706	730.007.984		2.189.318.690
- Quyền sử dụng đất	1.459.310.706	730.007.984		2.189.318.690
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	27.140.689.294	3.769.992.016		30.910.681.310
- Quyền sử dụng đất	27.140.689.294	3.769.992.016		30.910.681.310
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

10. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

	Cuối năm	Đầu năm

	113.022.466	75.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	33.705.529	47.052.585
	0	0
	27.455.402	27.455.402
	74.507.987	74.507.987


12. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu quỹ (Số lượng: 481.200 CP)
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Lợi nhuận chưa phân phối

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	373.500.000.000	373.500.000.000
	2.790.387.000	2.790.387.000
	(3.546.600.829)	(3.546.600.829)
	3.650.130.542	3.650.130.542
	3.650.130.542	3.650.130.542
	(159.541.479.974)	(160.017.425.841)
	220.502.567.281	220.026.621.414

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Xuân Hân